

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
3 tháng / năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	16.747	11.429	5.318	6	10	16.731	11.042	3.625	3.577	48	7.398	19	4.573	503	6	607	13.106	32,83%
I	THADS tỉnh	802	554	248	-	-	802	460	112	110	2	348	-	124	77	2	139	690	24,35%
1	Vũ Tuấn Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Phan Hùng Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Nguyễn Công Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Lê Danh Hải	32	6	26	-	-	32	32	17	17	-	15	-	-	-	-	-	15	53,13%
6	Trần Văn Dĩnh	93	28	65	-	-	93	77	27	27	-	50	-	8	6	-	2	66	35,06%
7	Hoàng Đức Sĩ	10	3	7	-	-	10	7	3	3	-	4	-	-	-	-	3	7	42,86%
8	Võ Thành Luân	69	51	18	-	-	69	46	11	11	-	35	-	16	-	-	7	58	23,91%
9	Phạm Xuân Pha	133	123	10	-	-	133	80	11	11	-	69	-	18	-	-	35	122	13,75%
10	Phan Văn Phú	166	141	25	-	-	166	61	12	12	-	49	-	28	65	-	12	154	19,67%
11	Nguyễn Hoàng Anh	163	116	47	-	-	163	69	14	12	2	55	-	22	4	2	66	149	20,29%
12	Nguyễn Thị Như Quỳnh	36	22	14	-	-	36	24	-	-	-	24	-	1	-	-	11	36	0,00%
13	Đoàn Thị Đoan	100	64	36	-	-	100	64	17	17	-	47	-	31	2	-	3	83	26,56%
II	Các Phòng THADS khu vực	15.945	10.875	5.070	6	10	15.929	10.582	3.513	3.467	46	7.050	19	4.449	426	4	468	12.416	33,20%
1	Phòng THADS khu vực 1	2.809	2.032	777	1	-	2.808	1.772	413	404	9	1.357	2	751	55	-	230	2.395	23,31%
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	175	75	100	-	-	175	159	72	71	1	87	-	3	2	-	11	103	45,28%
1.2	Phan Văn Trung	295	246	49	-	-	295	168	35	34	1	131	2	92	1	-	34	260	20,83%
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	300	199	101	-	-	300	211	30	30	-	181	-	41	10	-	38	270	14,22%
1.4	Nguyễn Mạnh Hùng	334	226	108	-	-	334	229	35	34	1	194	-	77	1	-	27	299	15,28%

1.5	Trần Văn Sơn	380	272	108	-	-	380	275	79	74	5	196	-	100	2	-	3	301	28,73%
1.6	Phan Xuân Bình	416	344	72	-	-	416	229	29	29	-	200	-	164	9	-	14	387	12,66%
1.7	Lê Thành Văn	338	258	80	-	-	338	168	53	52	1	115	-	92	18	-	60	285	31,55%
1.8	Hoàng Quốc Dũng	283	216	67	-	-	283	164	44	44	-	120	-	93	6	-	20	239	26,83%
1.9	Đặng Văn Luân	288	196	92	1	-	287	169	36	36	-	133	-	89	6	-	23	251	21,30%
2	Phòng THADS khu vực 2	614	347	267	-	-	614	434	193	192	1	241	-	170	4	-	6	421	44,47%
2.1	Nguyễn Trọng Dũng	95	55	40	-	-	95	74	37	37	-	37	-	18	2	-	1	58	50,00%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	136	97	39	-	-	136	74	32	31	1	42	-	60	2	-	-	104	43,24%
2.3	Phan Ngọc Sơn	107	66	41	-	-	107	59	5	5	-	54	-	43	-	-	5	102	8,47%
2.4	Đặng Công Châu	138	42	96	-	-	138	127	81	81	-	46	-	11	-	-	-	57	63,78%
2.5	Nguyễn Văn Ban	138	87	51	-	-	138	100	38	38	-	62	-	38	-	-	-	100	38,00%
3	Phòng THADS khu vực 3	1.101	865	236	-	1	1.100	676	178	174	4	496	2	325	40	-	59	922	26,33%
3.1	Nguyễn Đình Kiều	182	134	48	-	1	181	116	41	40	1	74	1	42	10	-	13	140	35,34%
3.2	Nguyễn Thị Lan Hương	257	208	49	-	-	257	154	47	45	2	107	-	81	14	-	8	210	30,52%
3.3	Nguyễn Văn Tấn	281	254	27	-	-	281	104	14	13	1	90	-	151	9	-	17	267	13,46%
3.4	Lê Hồng Thuý	191	147	44	-	-	191	162	19	19	-	142	1	20	5	-	4	172	11,73%
3.5	Đào Thị Hường	171	117	54	-	-	171	121	43	43	-	78	-	31	2	-	17	128	35,54%
3.6	Trần Quốc Toàn	19	5	14	-	-	19	19	14	14	-	5	-	-	-	-	-	5	73,68%
3.8		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Phòng THADS khu vực 4	1.249	800	449	-	-	1.249	650	327	326	1	321	2	563	35	1	-	922	50,31%
4.1	Lê Khắc Đức	2	1	1	-	-	2	1	1	1	-	-	-	1	-	-	-	1	100,00%
4.2	Hoàng Văn Đình	429	273	156	-	-	429	225	128	127	1	96	1	179	24	1	-	301	56,89%
4.3	Cao Tiến Dũng	229	137	92	-	-	229	148	53	53	-	95	-	79	2	-	-	176	35,81%
4.4	Lê Ánh Tín	575	389	186	-	-	575	262	141	141	-	120	1	304	9	-	-	434	53,82%
4.5	Nguyễn Thị Tâm	14	-	14	-	-	14	14	4	4	-	10	-	-	-	-	-	10	28,57%
5	Phòng THADS khu vực 5	758	626	132	1	-	757	565	125	123	2	439	1	170	9	-	13	632	22,12%
5.1	Trần Tiến Dũng	59	45	14	-	-	59	56	21	21	-	35	-	2	-	-	1	38	37,50%
5.2	Nguyễn Thị Hà	117	92	25	-	-	117	86	24	24	-	61	1	26	5	-	-	93	27,91%

5.3	Phạm Công Thuận	129	95	34	1	-	128	90	21	21	-	69	-	30	-	-	8	107	23,33%
5.4	Dương Minh Thông	130	111	19	-	-	130	98	24	24	-	74	-	32	-	-	-	106	24,49%
5.5	Trịnh Bích Vân	163	134	29	-	-	163	133	19	19	-	114	-	22	4	-	4	144	14,29%
5.6	Nguyễn Gia Hưng	160	149	11	-	-	160	102	16	14	2	86	-	58	-	-	-	144	15,69%
6	Phòng THADS khu vực 6	428	268	160	-	-	428	315	133	132	1	180	2	73	23	-	17	295	42,22%
6.1	Nguyễn Đức Thọ	25	5	20	-	-	25	21	19	18	1	2	-	4	-	-	-	6	90,48%
6.2	Đỗ Hữu Hưng	63	32	31	-	-	63	56	18	18	-	36	2	4	3	-	-	45	32,14%
6.3	Hà Thế Khuyến	93	69	24	-	-	93	65	21	21	-	44	-	23	-	-	5	72	32,31%
6.4	Phạm Thị Hồng	138	93	45	-	-	138	89	42	42	-	47	-	27	12	-	10	96	47,19%
6.7	Trần Anh Toàn	109	69	40	-	-	109	84	33	33	-	51	-	15	8	-	2	76	39,29%
7	Phòng THADS khu vực 7	1.089	652	437	1	-	1.088	677	289	285	4	388	-	313	47	-	51	799	42,69%
7.1	Hoàng Văn Trung	142	100	42	-	-	142	93	34	34	-	59	-	45	4	-	-	108	36,56%
7.2	Hồ Thị Thanh Lý	120	95	25	1	-	119	52	28	28	-	24	-	65	2	-	-	91	53,85%
7.3	Nguyễn Văn Định	155	69	86	-	-	155	104	9	9	-	95	-	39	-	-	12	146	8,65%
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	157	106	51	-	-	157	100	33	33	-	67	-	25	18	-	14	124	33,00%
7.6	Đào Xuân Duẩn	198	82	116	-	-	198	134	102	99	3	32	-	39	6	-	19	96	76,12%
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	158	112	46	-	-	158	85	36	36	-	49	-	55	12	-	6	122	42,35%
7.8	Văn Thị Tý	159	88	71	-	-	159	109	47	46	1	62	-	45	5	-	-	112	43,12%
8	Phòng THADS khu vực 8	747	512	235	-	2	745	479	202	196	6	275	2	224	29	1	12	543	42,17%
8.1	Nguyễn Huy Thành	138	112	26	-	-	138	91	21	20	1	68	2	37	10	-	-	117	23,08%
8.2	Dương Văn Biên	141	96	45	-	-	141	86	30	30	-	56	-	55	-	-	-	111	34,88%
8.3	Phạm Thanh Thao	176	98	78	-	-	176	132	74	70	4	58	-	34	9	1	-	102	56,06%
8.4	Nguyễn Thị Thúy	121	75	46	-	2	119	71	37	36	1	34	-	34	2	-	12	82	52,11%
8.5	Trần Trọng Việt Hà	164	131	33	-	-	164	92	33	33	-	59	-	64	8	-	-	131	35,87%
8.6	Trương Hoài Vũ	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9	Phòng THADS khu vực 9	997	703	294	-	-	997	515	202	200	2	313	-	433	47	2	-	795	39,22%

9.1	Hoàng Văn Mười	69	-	69	-	-	69	69	63	63	-	6	-	-	-	-	-	6	91,30%
9.2	Trương Hoài Vũ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9.3	Bùi Lân	616	495	121	-	-	616	243	88	88	-	155	-	328	44	1	-	528	36,21%
9.5	Nguyễn Mạnh Tường	312	208	104	-	-	312	203	51	49	2	152	-	105	3	1	-	261	25,12%
10	Phòng THADS khu vực 10	713	480	233	-	2	711	478	244	243	1	233	1	198	15	-	20	467	51,05%
10.1	Lê Quốc Hưng	46	31	15	-	-	46	26	15	15	-	11	-	12	4	-	4	31	57,69%
10.2	Nguyễn Quang Sơn	177	144	33	-	-	177	108	41	40	1	67	-	64	3	-	2	136	37,96%
10.3	Trần Thế Anh	136	112	24	-	-	136	67	30	30	-	37	-	62	2	-	5	106	44,78%
10.4	Nguyễn Văn Hùng	125	87	38	-	2	123	79	47	47	-	31	1	38	4	-	2	76	59,49%
10.5	Nguyễn Đình Vinh	155	60	95	-	-	155	139	80	80	-	59	-	7	2	-	7	75	57,55%
10.6	Lê Thị Ngọc Mùi	74	46	28	-	-	74	59	31	31	-	28	-	15	-	-	-	43	52,54%
11	Phòng THADS khu vực 11	1.644	1.092	552	1	1	1.642	1.091	310	306	4	780	1	482	13	-	56	1.332	28,41%
11.1	Võ Minh Sơn	22	-	22	-	-	22	20	14	13	1	6	-	-	-	-	2	8	70,00%
11.2	Lương Hữu Toàn	268	169	99	-	-	268	153	51	51	-	102	-	92	2	-	21	217	33,33%
11.3	Huỳnh Kim Toàn	234	159	75	-	-	234	193	62	61	1	130	1	37	1	-	3	172	32,12%
11.4	Phạm Văn Toàn	323	227	96	-	-	323	189	32	31	1	157	-	110	8	-	16	291	16,93%
11.5	Nguyễn Nữ Hoàng Anh	405	234	171	1	1	403	294	95	95	-	199	-	109	-	-	-	308	32,31%
11.6	Nguyễn Thị Hồng Nga	392	303	89	-	-	392	242	56	55	1	186	-	134	2	-	14	336	23,14%
12	Phòng THADS khu vực 12	872	590	282	1	-	871	682	184	180	4	497	1	161	28	-	-	687	26,98%
12.1	Phan Đức Thông	104	51	53	-	-	104	85	30	30	-	55	-	18	1	-	-	74	35,29%
12.2	Nguyễn Hoàng Trọng Thi	164	116	48	1	-	163	121	28	25	3	93	-	33	9	-	-	135	23,14%
12.3	Huỳnh Thị Thương	244	167	77	-	-	244	178	71	70	1	106	1	55	11	-	-	173	39,89%
12.4	Huỳnh Công Thành	360	256	104	-	-	360	298	55	55	-	243	-	55	7	-	-	305	18,46%
13	Phòng THADS khu vực 13	1.354	880	474	-	-	1.354	1.074	361	358	3	712	1	235	45	-	-	993	33,61%
13.1	Lê Thị Hoài	407	271	136	-	-	407	288	118	117	1	170	-	111	8	-	-	289	40,97%
13.2	Huỳnh Văn Đại	416	245	171	-	-	416	371	110	110	-	260	1	44	1	-	-	306	29,65%
13.3	Nguyễn Minh Nam	437	321	116	-	-	437	329	100	98	2	229	-	72	36	-	-	337	30,40%

13.6	Nguyễn Văn Cường	94	43	51	-	-	94	86	33	33	-	53	-	8	-	-	-	61	38,37%
14	Phòng THADS khu vực 14 □	983	706	277	1	3	979	718	191	189	2	525	2	225	35	-	1	788	26,60%
14.1	Huỳnh Ngọc Tuấn	131	86	45	-	-	131	113	37	37	-	76	-	17	1	-	-	94	32,74%
14.2	Đỗ Thị Huyền Trang	168	100	68	-	3	165	153	51	51	-	101	1	11	1	-	-	114	33,33%
14.3	Hồ Ngọc Phi	297	247	50	-	-	297	172	30	29	1	141	1	108	16	-	1	267	17,44%
14.4	Trương Văn Bằng	145	75	70	1	-	144	122	44	44	-	78	-	17	5	-	-	100	36,07%
14.5	Huỳnh Công Tri	242	198	44	-	-	242	158	29	28	1	129	-	72	12	-	-	213	18,35%
15	Phòng THADS khu vực 15	587	322	265	-	1	586	456	161	159	2	293	2	126	1	-	3	425	35,31%
15.1	Đỗ Phương Hoa	158	90	68	-	-	158	115	34	34	-	81	-	43	-	-	-	124	29,57%
15.2	Võ Hồng Linh	136	81	55	-	-	136	102	33	32	1	69	-	32	-	-	2	103	32,35%
15.3	Trần Thị Kim Phụng	159	79	80	-	1	158	133	64	63	1	68	1	24	1	-	-	94	48,12%
15.4	Trần Duy Vũ	134	72	62	-	-	134	106	30	30	-	75	1	27	-	-	1	104	28,30%

Đắk Lắk, ngày 5 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã ký

Nguyễn Hữu Thành

Đắk Lắk, ngày 5 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đã ký

Vũ Tuấn Anh